

## ĐẶC ĐIỂM CỦA VĂN TẾ HÁN NÔM BÌNH ĐỊNH

Võ Minh Hải<sup>1,\*</sup>, Nguyễn Thị Bé<sup>2</sup>

<sup>1</sup>Trường Đại Quy Nhơn

<sup>2</sup>Trường Đại Khánh Hòa

Ngày nhận bài: 22/06/2020; ngày nhận đăng: 10/09/2020

### Tóm tắt

*Từ thực tế điền dã, sưu tầm văn tế Hán Nôm trên địa bàn tỉnh Bình Định, tác giả đã phác thảo một cách khái quát về diện mạo của một thể loại đặc biệt trong văn học Bình Định. Bài viết tiếp tục làm rõ những đặc điểm về nội dung và phương thức nghệ thuật của thể loại văn tế Hán Nôm trong văn học Bình Định. Với tư cách là một thể loại gắn liền với chức năng nghi lễ mang âm điệu xót xa, văn tế Hán Nôm Bình Định đã mang lại những giá trị văn hoá mới góp phần định hình diện mạo văn học Hán Nôm Bình Định.*

**Từ khóa:** Văn học Hán Nôm, văn tế Hán Nôm, văn học Bình Định.

### 1. Dẫn nhập

Trong di sản văn học Hán Nôm, văn tế (Tế văn) là thể loại có quá trình phát triển gắn liền với ý niệm văn hoá đặc trưng của phương Đông. Văn tế thể hiện ý thức tôn kính thiên địa, vạn vật hữu linh và chế độ tông pháp. Với tư cách là một biểu hiện văn hoá đặc thù, văn tế đã trở thành một thông điệp quan trọng trong việc chuyển gửi nguyện vọng của con người đến thế giới thiên nhiên, siêu nhiên, của hậu duệ đối với tiên tổ dòng tộc. Mỗi một tác phẩm văn tế được xem là cuộc đối thoại nhân văn và sâu sắc. Là một vùng đất biên viễn, từ năm 1471, Bình Định không chỉ là một trung tâm giao thoa văn hoá Việt – Chăm - Hoa mà còn là một chứng nhân cho biết bao cuộc tang thương. Từ khi được thiết lập hệ thống chính quyền đến nay, các thể hệ văn nhân, dũng tướng, nghĩa sĩ của mảnh đất này đã trở thành những hình tượng nghệ thuật, nội dung thẩm mỹ cho biết bao áng văn thơ Hán Nôm, trong đó có thể loại văn tế Hán Nôm.

### 2. Một số đặc điểm về nội dung của văn

### tế Hán Nôm Bình Định

#### 2.1. Đề cao giá trị luân lý, đạo đức xã hội

Theo quan niệm của các nhà Nho xưa, các quan hệ xã hội không đi ra ngoài 5 giềng mối lớn, đó là vua tôi, cha con, chồng vợ, anh em, bạn bè. Trong đó, tư tưởng tôn quân luôn được đặt lên hàng đầu. Giềng mối này thể hiện sự tương quan và cách ứng xử giữ vua và tôi. Khổng Tử đã sử dụng hai phạm trù Trung và Lễ để phác thảo mối quan hệ này. Trong lịch sử phát triển văn tế ở Trung Hoa và Việt Nam, chúng tôi chưa sưu tầm được văn bản văn tế nào do bề tôi viết để tế vua. Lê Ngọc Hân tế vua Quang Trung cũng đứng ở cương vị vợ tế chồng (*Văn tế vua Quang Trung*), Trần Đình Tân viết bài tế vua Quang Trung cũng là vì thay mặt cho toàn dân của địa phương tưởng nhớ vị anh hùng dân tộc (*Văn tế Quang Trung hoàng đế*). Có lẽ điều này đã có một quy ước ngầm là bề tôi không được phép tế vua. Bởi Tông chính tự (hay còn gọi là Tông nhân phủ) và Lễ bộ là những cơ quan chuyên trách trong hoạt động của các triều đại phong kiến.

Tuy nhiên, việc hoàng đế và triều đình đứng ra tế cúng bề tôi thì lại là sự kiện khá

\* Email: minhhaiquynhon@gmail.com

trọng đại, thể hiện sự quan tâm của cá nhân hoàng đế và tri ân của triều đình đối với các bậc công thần. Tháng 6 năm 1799, Nguyễn vương (Nguyễn Phúc Ánh) chiếm được thành Quy Nhơn và đổi tên thành Bình Định, sau đó rút quân về Gia Định sai Chương Hậu quân Võ Tánh và Lễ bộ Tham tri Ngô Tùng Châu ở lại trấn thủ. Năm 1898, quân Tây Sơn do Thiếu phó Trần Quang Diệu dẫn đầu vây thành, Tư Đồ Võ Văn Dũng giữ cửa Thị Nại không cho quân Nguyễn ra cứu thành. Năm 1801, Nguyễn Ánh ra cứu thành, bí mật sai người báo Võ Tánh bỏ thành hiệp quân đánh Phú Xuân. Võ Tánh hồi thư khuyên Nguyễn Ánh nên lấy đại cục làm trọng và nhân lúc đại quân Tây Sơn đang ở đây nên tấn công chiếm lấy Phú Xuân, “đổi một mạng thân để lấy Phú Xuân là đủ”. Nguyễn Ánh gạt lệ dẫn quân đem đi, quả nhiên chiếm được Phú Xuân. Sau sai Lê Văn Duyệt và Lê Chất vào cứu nhưng đại quân đến Quảng Ngãi thì thành Bình Định đã bị hạ. Nguyễn Ánh rất xót thương và sai Lễ bộ Thượng thư là Đặng Đức Siêu thay mặt ông viết bài tế: *Phụng dụ tế phò mã Chương Hậu quân Võ Tánh, Lễ bộ Tham tri Ngô Tùng Châu*. Bài văn tế này không chỉ là một sự ghi nhận những hi sinh to lớn của Võ Tánh và Ngô Tùng Châu cho đại cục của nhà Nguyễn mà còn ngợi ca, đề cao tâm lòng trung trinh, phục tùng mệnh lệnh của nhà vua một cách nghiêm cần. Đây là những vấn đề cần xiển dương trong mối quan hệ vua – tôi thời phong kiến. Đặng Đức Siêu mượn lời Nguyễn Ánh đã khẳng định tinh thần nghĩa dũng trước nghịch cảnh, tấm lòng trung vẫn không hề thay đổi: “Sửa mũ áo lạy về Bắc khuyết, ngọn quang minh hun mát tám trung can; Chỉ non sông giả với cô thành, chén tân khổ nhấp ngon mùi chánh khí”.

Trước Võ Tánh, Ngô Tùng Châu, ở vùng Bình Định này, các nhân sĩ hào kiệt

cũng đã góp công giúp các chúa Nguyễn định đô mở mang bờ cõi Nam tiến. Công Quận Công Trần Đức Hoà và Hoàng Quốc Công Đào Duy Từ là những nhân vật tiêu biểu. Sách *Đại Nam chính biên liệt truyện*, phần tiền biên (quyển thứ 3, tờ 9b, 10 a, 10b) đã định rõ công lao và nghi chế tế tự đối với hai vị công thần này. Tại vùng Hoài Nhơn, các văn bản văn tế bằng chữ Hán được sử dụng để cúng hai vị quận công và quốc công này khá phức tạp bởi sử ghi chép, truyền bản không thống nhất. Tuy nhiên, đặc điểm chung của các bài văn tế chữ Hán này đều hướng đến việc ghi nhận tài năng, đức độ cũng như những đóng góp của các vị đối với công nghiệp của các chúa Nguyễn (Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, 1999, tr.89).

Áng văn bi ai nhất là những bài văn do vợ tế chồng (*Văn tế vua Quang Trung* của Lê Ngọc Hân, *Văn tế chồng* của Trần Đình Tân) con cái tế cha mẹ như *Văn tế mẹ* (Đào Phan Duân, Trần Trọng Giải), *Văn tế cha* (Lê Đình Huyền). Bên cạnh chữ Trung, chữ Hiếu trong những áng văn tế là điểm cần lưu ý, Phó bảng Đào Phan Duân cũng không cầm được nước mắt trong giờ phút sinh ly tử biệt với người hiền mẫu của ông: “Cha sớm tách làng tiên cõi phật, thành linh đầu biết cuộc tang thương; Mẹ gầy nên cử quốc nhà lan, đùng sụng dễ đến lời cô quả... Trăng sầu mây thảm, trời đất còn hiện sắc ử ê; Lá héo cành khô, cỏ cây thây ra màu buồn bã.”

(*Văn tế mẹ - Tế tiên từ văn thảo hợp tập*)

Đối tượng được tế cúng ở đây không chỉ là thân sinh mà còn là thầy học (*Văn tế thầy* của Hoà thượng Bích Liên), cô mẫu (*Văn tế cô* của Trần Trọng Giải) cha mẹ chồng hoặc vợ (*văn tế cha vợ* của Nguyễn Chuân, *Văn tế mẹ chồng* của Huỳnh Bá Văn). Tất cả đều xuất phát từ tấm chân tình và mối quan hệ gắn bó, do đó lời ai điều rất động lòng người. Tất cả những tác phẩm tế cúng

nêu trên đều hướng đến việc khẳng định những giá trị của luân thường, đạo lý, tôn quân, tôn trọng những trật tự trong xã hội phong kiến.

## 2.2. Ngợi ca tinh thần yêu nước, nhân đạo

Văn tế yêu nước gắn liền với quá trình chống ngoại xâm, văn tế Hán Nôm Bình Định cũng không ngoại lệ. Tuy nhiên, khảo sát những văn bản văn tế Hán Nôm đã sưu tầm được, chúng tôi nhận thấy văn tế chữ Nôm nhằm tế tự nhân các sự kiện lịch sử chủ yếu liên quan đến công cuộc kháng Pháp của văn thân sĩ phu Bình Định. Là một đại thần hưu trí của nhà Nguyễn, sau khi về với nhân dân, đặc biệt là chứng kiến sự sụp đổ hoàn toàn của triều Nguyễn, quân Nhật đầu hàng Đồng minh vào năm 1945, Đào Phó Bảng đã hoàn toàn tin tưởng vào cuộc kháng chiến trường kì của quân và dân Việt Nam, đặc biệt là lực lượng Việt Minh. Để tưởng niệm những chiến sĩ đã vị quốc vong thân, đồng bào huyện Tuy Phước tổ chức một cuộc truy điệu tại huyện lỵ vào ngày 22 tháng 6 năm 1946 (Bính Tuất), Đào Phan Duân đã viết một bài tế Nôm để tế cúng những chiến sĩ đã trận vong vì sự tái chiếm của thực dân Pháp. Trong tác phẩm của mình, ông đã luôn ghi nhớ những công lao mà các chiến sĩ đã đổ ra trong cuộc chiến chống sự tái chiếm Việt Nam của thực dân Pháp. Cuộc kháng chiến lần này ắt hẳn phải tốn công lao sức, trường kì và nhiều khó khăn. Đây cũng điều khiến ông luôn trăn trở. Và cuối cùng ông cũng khẳng định, vì hai chữ ái quốc mà các chiến sĩ đã dũng cảm hi sinh. Qua lời văn của cụ Biểu Xuyên, chúng ta có thể nhận thấy đó là một sự hi sinh vì chính nghĩa, vì nghĩa đồng bào, lòng tuấn tiết:

“Ôi! Thôi thôi!

Một thủa hi sinh; /Ngàn thu nghĩa liệt.

Âm dương đôi chôn nào thông; /Còn mất tấm tình chi xiết.

Nước mắt anh hùng lau chẳng ráo, thương vì hai chữ đồng bào; /Cây hương nghĩa sĩ cháy thêm thơm, cảm nổi một lòng tuấn tiết”.

(*Tế trận vong chiến sĩ văn*)

Việc sử dụng văn tế không chỉ dừng lại ở mức độ tình cảm cá nhân mà bản thân nó càng ngày càng phát triển thêm những nội dung mới phù hợp với tình hình lịch sử của đất nước. Đó là nội dung ngợi ca tinh thần yêu nước vì nhân dân. Để tưởng nhớ vị anh hùng kháng Pháp – Nguyên soái Mai Xuân Thuồng 枚春賞, nhân dân Bình Định đã không tiếc lời ca ngợi những đóng góp của ông đối với mảnh đất thân yêu này. Nhà chí sĩ Đồng Sĩ Bình (thông phán toà sứ Quy Nhơn), người đầu tiên đã mạnh dạn đến mộ và viếng Mai Nguyên soái qua hai câu Hán văn đầy xúc cảm và thán phục:

“Bại trận nhi bất hàng, hùng tâm phiêu vũ trụ, đảo để chiến công lực kiệt, binh tàn, thế cô, tưng sử vận quốc hưng vong, liệt sĩ hồ cam hàm hận huyết;

Đoạn đầu du năng tiểu, nghĩa khí quán càn khôn, hậu lai chuyên chế vận la, nhơn vong sự một, na thức giá bang tinh trận, hậu nhơn thượng vị hích kỳ danh”.

(Bại trận quyết không đầu hàng, khí hùng bay vũ trụ, dù hơi tàn lực kiệt, nếu vận nước chưa suy, liệt sĩ khá đành ôm mối hận;

Đầu rơi còn cười cợt nghĩa khí rạng trời đất, mặc xiềng xích bủa giăng, người mất việc không, hay chẳng nông nổi ấy, mai sau ai đã rõ nguồn cơn)

Nhà chí sĩ Mai Xuân Thuồng là người rần ròi, khí cốt cương nghị, vì trúng mưu của Nguyễn Thân và Trần Bá Lộc đã đại nghĩa hi sinh và tự nộp mình với tư cách là một bại tướng chứ không phải hàng tướng. Trong bài văn tế Nôm *Nhân dân Bình Khê tế anh hùng Mai Xuân Thuồng*, tác giả của nó đã ngợi ca tinh thần yêu nước, vì nhân dân của vị dũng tướng trong phong trào

Cần vương ở Bình Định:

... Gương hào kiệt treo cao đất nước,  
vàng trắng xưa vắng vạc bóng tân lãng;

Dòng trung lương tắm mát cỏ cây, luồng  
sóng mới chứa chan tình cỏ độ”.

Là vậy, tấm lòng trung với dân, vì nhân dân mà quên mình, để bảo toàn gia quyến của tướng sĩ mà hạ vũ khí, lời bài tế đã đẩy lên một sự ngưỡng mộ của toàn thể nhân dân Bình Khê và các tầng lớp văn thân, sĩ phu hào kiệt đất Bình Định. Tiếp nối mạch ngầm hào khí Tây Sơn, Mai Xuân Thuồng đã trở thành một biểu tượng lớn trong lòng nhân dân Bình Định qua bao thế hệ.

### 2.3. Tiếng cười trào tiếu, châm biếm sâu sắc

Hài hước là gây cười, vui đùa. Trào tiếu là chế nhạo, giễu cợt, nhạo báng. Những bài tiêu biểu cho dạng này là *Văn bà xã tế ông xã* (Nguyễn Trọng Trì), *Văn tế con chuột* (Huỳnh Bá Văn), *Văn tế nha phiến* (Nguyễn Xuân Kiều). Những bài văn này đều có tính khôi hài, làm theo lối tạp thể. Ngay đầu đề đã nói rõ điều đó. Đối tượng được tế cũng mang tính bông đùa, châm chích. Trong quyển *Danh nhân Bình Định* (1943), Trúc Lâm Bùi Văn Lãng đã sưu tuyển bài văn tế này của ông Huỳnh Bá Văn. Trong *Kẻ sĩ đất Bình Định*, Lộc Xuyên Đặng Quý Dịch đã cho biết những thông tin như sau: Ông là người làng Thanh Danh, tổng An Nghĩa, phủ An Nhơn, đỗ Tú tài khoa Quý Mão (1903), Cử nhân khoa Bính Ngọ (1906) tại trường thi Bình Định. Là người không màng danh lợi, ông đã từ chối sự bổ dụng của triều Nguyễn, ở nhà nghiên cứu Y học, làm thuốc cứu người.

Huỳnh Bá Văn là nhà Nho sở trường về văn tế. Số lượng văn tế của ông còn lại là 07 bài. Trong đó, bài *Văn tế con chuột* lời lẽ phóng thích vừa sâu kín lại vừa khéo, so với bài *Văn bà xã tế ông xã* của Nguyễn Trọng Trì thì mỗi tác phẩm đều có một dáng vẻ riêng, bài nào cũng xứng đáng là

trần bảo của dòng văn trào phúng Bình Định. Qua lời văn tế con chuột, ông muốn hướng đến bọn sâu dân một nước “mập mình nhờ mầu mỡ nhà dân”. Theo ông, giống “chuột hai chân này” thời nào cũng có, chúng giỏi “xoi thêm khoét lằm lằm lòng tham” nên khiến kẻ tu hành không thể từ bi được mà cũng phải đặt bẫy, cô gái mười ba cũng ghé mà sấm lưới giang, bẫy thếp:

“Lúc ngục những xù những xạ, tuy khác hình hài; /Nhộn nhàng răng lác, răng sành, vẫn trong nòi nầy.

Mở mặt cũng râu mày với thế, xoi thêm khoét lằm lằm lòng tham; /Mập mình nhờ mầu mỡ nhà dân, núp kín leo cao nhiều chức quý” (*Văn tế con chuột*)

Nguyễn Trọng Trì là bậc văn tài của Bình Định, là “Cần vương cự đảng”, luôn bị dòm ngó bởi nhà cầm quyền những trước sau ông vẫn không đổi chí. Học vị cử nhân bị tước nhưng không vì thế mà ông xa lánh sáng tác. Ông trước tác khá nhiều kể cả chữ Hán lẫn chữ Nôm nhưng phần lớn đã thất tán. Bài *Văn bà xã tế ông xã* của ông nhằm đả kích tệ cường hào ác bá khá phổ biến trong làng xã Việt Nam. Qua bài văn tế có tính hài hước dí dỏm này đã phần nào hé lộ một tấm lòng ưu thời mẫn thế của một nhà chí sĩ. Bon cường hào trong các xã thôn thời phong kiến là những ông vua con, chúng có quyền sinh quyền sát đối với những người cùng đinh trong làng. Bọn chúng là những kẻ:

“Hãm đoạ thôn dân phách lạc; /Nhác hù kiêu ngu hồn kinh.

Nào tới lúc làm Tri hương, làm Lý trưởng, ý thế cậy quyền, lấy phép nước đầu đa nạp thiếu; /Tới bây giờ có giang sơn, có sự nghiệp, ăn trên ngồi trốc, đòi phần làng phu quý thế vinh”.

Người đọc không khỏi nhin cười bởi lời thương lời tiếc của bà xã đối với ông xã đều vì tiền vì bạc, vì ruộng đất phì nhiêu không

ai che chở. Có thể nói, xét trên phương diện hài hước, trào tiếu, đây là những áng văn xuất sắc. Dù là sự tưởng tượng nhưng rất sáng tạo, dí dỏm, thông minh, châm biếm chua cay.

### 3. Một số đặc điểm phương thức nghệ thuật của văn tế Hán Nôm Bình Định

#### 3.1. Đặc điểm về văn tế

Với tổng số 71 tác phẩm văn tế Hán Nôm Bình Định, chúng tôi đã phân loại theo tiêu chí thể văn và có kết quả như sau: Văn tế viết theo thể Phú có 30 tác phẩm (10 chữ Hán, 20 chữ Nôm); Văn tế viết theo văn vần có 07 tác phẩm Nôm, không có tác phẩm chữ Hán; Văn tế viết theo lối tạp thể có 34 tác phẩm (16 chữ Hán, 18 chữ Nôm). Trong văn học Hán Nôm Việt Nam, thể phú thường được sử dụng để viết văn tế. Thực tế cho thấy, ở bộ phận văn tế Nôm, đại đa số được viết theo thể phú, trong tổng số 45 tác phẩm văn tế Nôm được sưu tầm ở Bình Định, chúng tôi đã nhận thấy có đến 32 văn bản được viết theo thể phú, số còn lại chia đều cho tạp thể, văn vần. Huỳnh Bá Văn, Trần Đình Tân, Đào Phan Duân ... là những tác giả có số lượng văn tế Nôm nhiều và hầu hết được viết theo thể phú. Các tiểu loại nhỏ trong thể phú được sử dụng để viết văn tế, nhiều nhất là thể phú Đường luật và biên phú. Kiểu phú Đường luật quy định phép đối chặt chẽ, nghiêm cẩn, cách ngắt nhịp khắt khe làm cho câu văn và ý tưởng trở nên sang trọng, quý phái đúng theo khuôn thức của văn chương bác học trang nhã. Trước hết cần nói rõ, đối với văn tế chữ Hán, hầu hết là theo thể phú Đường luật nghiêm ngặt. Chẳng hạn, trong bài *Văn tế ngài Cống quận công Trần Đức Hoà* bằng chữ Hán, soạn giả (khuyết danh) đã sử dụng thể phú Đường luật để viết và cân trọng, câu văn đăng đối, ý văn đối ngẫu, câu chữ được sắp đặt theo luật định:

Thiên địa trừ tình, /Càn khôn chung tụy.

Siêu nhiên đệ nhất anh hùng, / Trác nhĩ bán thiên danh thế.

Tinh biểu hiển hoàng triều sắc tặng, đan thư vạn cổ trường huy;

Công đức thủy lục dã truy ân, tự điển thiên thu phát thế.

(Cõi trời đất đã dành định sẵn, /Vòng càn khôn đã hun đúc tinh túy.

(Ngài là người) vượt lên trên (người đời và trở thành) bậc anh hùng đệ nhất;

Tên tuổi vang vọng trên cõi đời đã mấy trăm năm nay.

Ấn điển của hoàng triều ta đã ban sắc tặng để biểu dương (công nghiệp) vinh hiển (của ngài), đã ghi vào sách son để muôn đời sau còn ghi nhớ.

Nhân dân nhờ lại ơn (của ngài đã ) lập công thi bố ơn đức (để mọi người được nhờ) nên việc thờ phụng tế tự (ngài) muôn năm vẫn không hề thay đổi).

Phú và thơ đều thể hiện tình cảm bằng vần điệu và tiết tấu, ngắt quãng. Phú khác thơ ở chỗ, thơ thiên về sự cô đọng, phú hướng đến sự miêu tả, tả nhiều, tả kỹ. Vì thế, văn tế Nôm theo thể phú thể hiện được những ưu thế đặc sắc của biên phú, chẳng hạn trong bài *Văn hiệp tế họ Quách – Tây Sơn*, chúng ta có thể nhận thấy kỹ thuật dùng đối và sự miêu tả kỹ lưỡng được Quách Tấn sử dụng một cách khá bài bản và hấp dẫn:

“Tài kinh doanh noi dấu Đào công, hai phen dựng nghiệp; /Con hạn hán trải lòng Phiếu mẫu, ba huyện lừng danh.”

Đặc điểm biểu hiện của văn tế là sự phô diễn tình cảm và đa giọng điệu. Đặc điểm này phù hợp với phú và văn xuôi. Song do văn tế cần phải được viết dài mới diễn đạt được hết những ưu tư của người sống đối với người mất, vì thế có những tác phẩm văn tế Hán Nôm đã sử dụng những thể thơ có độ dài không hạn định. Tuy nhiên, đây là những thể không thật sự phù hợp để viết

với văn tế, số lượng bài văn tế Nôm theo lối này khá hạn chế chỉ có 07/71 bài. Tiêu biểu cho dạng thức này là những bài khoa nghi của Phật giáo do hoà thượng Bích Liên diễn Nôm qua *Mông sơn thí thực khoa nghi diễn Nôm*, khắc bản năm 1922, lưu trữ mộc bản tại chùa Vĩnh Khánh, thôn Cẩm Văn, Bình Định. Tác phẩm này gồm 07 bài diễn Nôm để tế cúng cô hồn, hương linh người mất trong các đám tang: *Mông sơn thí thực khoa nghi (13 đoạn)*, *Bạch diễn âm*, *Khô lâu tán diễn âm*, *trạo văn diễn âm*, *Nhập tiểu Mông Sơn pháp*, *Kết viên mãn phụng tụng ấn – Niệm bạch tự chú và chúc tiên*. Bản diễn Nôm này, hoà thượng Bích Liên chủ yếu sử dụng thể lục bát và song thất lục bát. Vì thế, bài văn cúng này rất dễ đọc và nội dung rất phong phú:

“Lại thỉnh kẻ Ngũ Lãng tài tuấn, /Phẩm hiền lương bách quận danh thần.

Ba năm quan tiết trong ngần, /Lòng son một tấm trung quân rõ ràng”.

(*Mông Sơn thí thực khoa nghi*)

Với yếu tố tự sự qua thể lục bát và trữ tình qua thể song thất lục bát, các bài văn tế Nôm này đã làm cho người nghe hiểu thấu được lẽ huyền vi của con tạo, luân lý ở đời cũng như sự minh triết trong cuộc sống hiện tại của cõi Ta bà này. Điều đáng chú ý là sự thay đổi về đối tượng, nội dung và mục đích. Nó không nhằm vào một sự kiện chính xác mà trở thành một văn bản chung cho nhà chùa cũng như những vị thầy cúng khi thực hiện những nghi thức cúng linh, di quan, tống táng và hạ huyệt trong đám hiếu từ trước cho đến nay.

### 3.2. Đặc điểm về hệ thống ngữ liệu văn hoá

Là những tác phẩm văn học được thể hiện qua dạng thức văn tự Hán và Nôm, văn tế Bình Định có những điểm đặc sắc và mang tính khu biệt so với những địa phương khác, biểu hiện rõ nhất là ở bộ phận văn tế Nôm. Văn tế chữ Hán vì tuân

thủ tính quy phạm và chịu ảnh hưởng đặc trưng văn hoá của ngôn ngữ văn tự Hán nên tính tiết giản, cô đọng, khái quát và trừu tượng là những ưu thế. Nó hoàn toàn phù hợp với những người thông hiểu Hán văn. Câu chữ trong các bài tế bằng chữ Hán luôn đúng theo mô thức quy định, tất cả đều dẫn nguồn trong kinh sử. Từ ngữ càng học hiêm văn nghĩa càng thâm sâu và thể hiện tài năng của người viết. Chẳng hạn trong bài Văn tế hiệp họ Trần ở Cảnh Vân (Phước An, Tuy Phước), soạn giả đã viết những câu rất uyên bác:

Hữu khai tất tiên, vạn đại chi hiếu từ, nhi kiến,

Khắc xương quyết hậu, thiên thu chi công đức, bất thiên.

(Khai cơ nghiệp có tổ tiên, muôn đời con cháu hiếu từ, đã thấy rõ

Làm sáng rõ đời sau, công đức ấy ngàn thu, không đổi thay).

Trong những câu này, các ngữ liệu văn hoá như “Hữu khai tất tiên”, “Khắc xương quyết hậu” đều là những câu chữ được lấy ý trong *Thi kinh*, thiên “Chu Tụng”. Đặc điểm ngôn ngữ trong văn tế Hán Nôm rất đa dạng, ở bộ phận văn tế chữ Nôm, những đặc điểm này dễ dàng được nhận thức.

Để có được một cái nhìn toàn diện về vấn đề sử dụng ngữ liệu văn hoá trong văn tế Nôm Bình Định, theo kết quả khảo sát, thống kê của chúng tôi, sơ bộ có thể nhận diện và phân loại các dạng thức của ngữ liệu văn hoá trong ngôn ngữ của các tác phẩm từ góc độ hình thức âm đọc của ngữ liệu. Thông qua các cơ sở và hệ thống tiêu chí khảo sát đã thống nhất, chúng tôi tiến hành thống kê hệ thống ngữ liệu cụ thể trong 45 tác phẩm văn tế Nôm. Với 45 tác phẩm Nôm được khảo sát, chúng tôi đã thống kê được tổng số 1040 ngữ liệu văn hoá. Điều đó cho thấy, trong ý thức sáng tác của các tác gia văn tế Hán Nôm Bình

Định, họ đã có sự chú ý và vận dụng khá sáng tạo hệ thống ngữ liệu văn hoá có nguồn gốc từ văn hoá Trung Hoa và Việt Nam để diễn đạt, thể hiện những trần trở, tâm tư của mình trước thời cuộc, trước cơn binh lửa của thời đại. Trong 1040 ngữ liệu được thu thập, chúng tôi đã bước đầu phân loại thành hai hệ thống nguyên dạng là 737 ngữ liệu, chiếm tỷ lệ 70.87% và chuyển dịch là 303 ngữ liệu chiếm tỷ lệ 29,13%.

Khảo sát hệ thống ngữ liệu văn hoá trong ngôn ngữ nghệ thuật của một số tác phẩm văn tế Nôm Bình Định, chúng tôi nhận thấy, các dạng thức ngữ liệu văn hoá được các tác giả sử dụng khá đa dạng và phong phú. Tuy nhiên, xét từ phương diện nguồn gốc, các ngữ liệu văn hoá được sử dụng trong ngôn ngữ của 45 tác phẩm được khảo sát, như đã nói, bao gồm ngữ liệu nguyên dạng (ngữ liệu âm Hán Việt) và ngữ liệu được chuyển dịch (ngữ liệu âm bán Hán Việt, thuần Việt). Nhìn chung, cũng giống như hệ thống ngữ liệu văn hoá nguyên dạng, hệ thống này cũng khá phong phú về nguồn gốc và có phần được sử dụng linh hoạt, gần gũi và dễ hiểu hơn như *Sân hòe, bóng quế, cử quế nhà lang, bút đỏ, áo vải, cờ đào...* Qua những ngữ liệu đã được Việt hoá đó, dường như tác giả muốn đưa những tác phẩm của mình đến gần với tầm đón nhận của độc giả, có lẽ đây cũng là lý do giúp cho các sáng tác của họ được phổ biến. Sự ra đi đột ngột của vua Quang Trung được hoàng hậu Lê Ngọc Hân nói rõ trong những câu tế ai oán:

“Chín tầng ngọc sáng bóng trung tinh,  
ngoài muôn dặm cùng trông về thụy;

Một phút mây che vầng thái bạch, trong  
sáu cung thoát đã nhạt hơi sương”.

(*Tế Quang Trung để văn*)

Những ngữ liệu như *bóng trung tinh, muôn dặm về thụy; vầng thái bạch, sáu cung, hơi sương* được tác giả vận dụng một

cách nhuần nhuyễn để diễn tả sự ra đi đột ngột của hoàng đế Quang Trung cũng như sự hụt hẫng của tác giả trước sự ra đi của người chồng hết mực thương yêu của bà. Chỉ có những ngữ liệu chuyển dịch và ngôn ngữ tiếng Việt mới đủ sức lột tả hết những cung bậc tình cảm của người sương phụ đối với người chồng quá cố của mình.

Sự xuất hiện của các từ cổ trong văn tế Nôm của Nguyễn Trọng Trì, Huỳnh Bá Văn, Trần Trọng Giải đã cho thấy đến đầu thế kỉ XX vẫn còn được các tác giả sử dụng phổ biến. Hệ thống từ loại phong phú bao gồm danh từ (thầy dái: người đàn ông đã có vợ; bà nàng: người đàn bà đã có chồng), động từ (tợ mặt: cho vừa lòng; ngọi: có, được; chéch mích: mất lòng; lánh hé: tránh đi; nứt niềng: no muốn nứt bụng), đại từ (qua: tôi, bậu: bạn), tính từ (chăm hăm: sức lực còn cứng cáp; thảo hảo: biết nhường nhịn; lôm xôm: đáng ngồi chồm hổm; lảm lặc: sợ hãi, lảm la lảm lét)... Có thể nói, ít khi nào ngôn ngữ đời thường, ngữ liệu thuần Việt lại ùa vào văn chương mạnh mẽ, chiếm số lượng đông đảo như văn tế Nôm giai đoạn này. Hầu như tất cả các tác giả văn tế Nôm giai đoạn này đều là những trí thức Nho học, ấy vậy mà họ không sử dụng nhiều ngữ liệu Hán Việt. Điều này cho thấy quá trình Việt hoá các từ ngữ Hán Việt đã phát huy tác dụng, giúp cho các tác giả văn tế có thể thể hiện một cách rõ ràng, cụ thể, nặng về tính miêu tả những xúc cảm của cá nhân. Các tác phẩm văn tế Nôm Bình Định là những minh chứng rõ ràng nhất.

### 3.3. Sự đa dạng, phức hợp trong giọng điệu nghệ thuật

Văn tế chủ yếu được dùng trong các cuộc tế lễ nên tính chất trang nghiêm, cảm thán, đau thương, tiếc nuối và kính ngưỡng là những giọng điệu chủ yếu. So với các kiểu giọng điệu khác, giọng điệu trang nghiêm có thể trải dài toàn bài văn tế như

một lời cảm thán, phần tự sự, phần tiếc thương, rõ ràng nhất là ở phần đầu và cuối bài văn tế. Theo quy phạm, trong bài văn tế chữ Hán, phần đầu bao giờ cũng được mở bằng hai chữ *Cung duy* (kính nghĩ) và kết thúc bằng những chữ *Phục duy* (nếp mình), *Cẩn cáo* (kính cẩn thưa). Trong *Văn tế hiệp họ Đặng ở Lộc Trung*, soạn giả (khuyết danh) đã mở đầu: “*Cung duy tiên linh* (kính nhớ các bậc tiên linh xưa)” và kết thúc bằng hai chữ “*Thượng hưởng* (kính cẩn mời dùng)”. Trong *Văn tế Cống Quận Công Trần Đức Hoà* cũng vậy, bài văn được mở đầu bằng câu “*Cung duy tiên công* (kính nhớ ngài xưa)” và kết thúc bằng câu theo mô thức: “*Phục duy* (nếp mình), *Cẩn cáo* (kính cẩn thưa)”. Các bài văn tế Nôm cũng có mô thức tương tự để thể hiện sự nghiêm cẩn, góp phần giúp người đọc thể hiện được giọng điệu trang nghiêm. Mở đầu bằng các mô thức “Than rằng”, “Hỡi ôi”, “Than ôi” và kết thúc bằng những câu kính nghĩ tưởng nhớ. Trần Trọng Giải trong *Văn tế mẹ* đã mở đầu:

Hỡi ôi! Núi Dĩ trắng chênh; Nhà huyền bóng xế.

Ngậm ngùi chi xiết tình con; Thảm thiết no nao dáng mẹ...”

Và kết thúc bằng câu kính nghĩ:

“Lễ bạc tình con gọi chút, kính dâng một nén hương trầm;

Suối vàng hồn mẹ có linh, xin hưởng ba chung rượu lễ”.

Mô thức này cũng được lặp lại tương tự trong *Văn tế mẹ*, *Tế trận vong chiến sĩ văn* (Đào Phan Duân), *Văn tế cha vợ* (Nguyễn Chuân), *Văn tế cha* (Lê Đình Huyền), *Văn tế cô hồn* (Trần Đình Tân), *Nhân dân Bình Khê tế Tây Sơn tam kiệt* (Quách Tấn), *Văn tế cô* (Trần Trọng Giải)... Từ những mô thức có tính trang nghiêm, chúng ta còn có thể nhận thấy giọng điệu thân thiết để thể hiện mối quan hệ gắn bó, yêu thương, tôn

kính lẫn nhau giữa con cái với cha mẹ; giữa nhân dân với các vị anh hùng... Giọng điệu tha thiết là phương tiện thiết yếu để người còn sống tâm tình, tâm sự với người đã khuất. Ngoài ra, khi khảo sát các bài tế Nôm, chúng tôi còn thấy chất giọng tự hào, hãnh diện. Giọng điệu bi ai trong văn tế xuất phát từ sự tưởng kính nhưng giọng tự hào và hãnh diện lại xuất phát từ sự kính ngưỡng đối với công nghiệp mà người mất đã dựng xây được khi còn sống. Trần Đình Tân khi tế Quang Trung hoàng đế, tưởng nhớ đến sự nghiệp lừng lẫy của vua Quang Trung cũng phóng bút những lời hào sảng:

“Một trận thắng Đống Đa oanh liệt, quân gia hùng mạnh biết là bao;

Tám vạn quân Sĩ Nghị rã tan, xương máu ngồn ngang đầu xiết kể”.

(*Văn tế Quang Trung hoàng đế*)

Đặc điểm cuối cùng về giọng điệu trong văn tế Hán Nôm Bình Định là chất giọng châm biếm, trào lộng. Những văn bản có nội dung trào lộng và châm biếm chiếm tỉ lệ không nhiều. Tiếng cười trong những tác phẩm này hầu hết đều hướng đến việc châm biếm những thói hư tật xấu và trào lộng những cái hại ở đời nhằm cảnh tỉnh thế nhân. Nguyễn Xuân Kiều vì không có duyên với sĩ hoạn, thi cử mấy phen lận đận, sinh phần chí rồi làm bạn với mấy ả phù dung (thuốc phiện). Sau nhận thấy cái hại của nha phiến nên ông đã viết lời tế để châm biếm cái hại của nó và mong người đời sau lấy đó mà tránh xa. Ông miêu tả những khoảnh khắc “thăng hoa” khi hút thuốc phiện nhưng cái hại là không lường được:

“Có cha mẹ cũng quên bề sớm tối, dất tiêm cùn núp lén chôn thị thành;

Có vợ con cũng quên việc âm no, bợc ngao mê dật dờ nơi thôn xã”.

(*Văn tế nha phiến*)

Các bài *Văn tế bà xã tế ông xã* (Nguyễn Trọng Trì), *Văn tế Hoa kiều bang trưởng*



*Yến, Văn tế con chuột* (Huỳnh Bá Văn)... cũng đều có phong khí như vậy. Từ giọng điệu trào tiếu, trào lộng, cao hơn cả là châm biếm mạnh mẽ và chuyên dần sang khuyến cáo đã tạo nên tính chất lạc quan, cố gắng xây dựng một cuộc sống âm no, thanh bình, giúp cho con người nhận thức được sai trái mà chủ tâm cải hối, giúp cho gia đình, bản thân trở thành những người có ích.

#### 4. Kết luận

Văn tế là một thể loại có nguồn gốc từ văn hoá Trung Quốc, phát sinh từ truyền thống tế tự. Từ góc độ tâm linh, sự ra đời của văn tế đã tạo nên mối liên hệ giữa con người với thế giới siêu linh. Với tư cách là thể loại văn học, văn tế đã có những đóng góp cụ thể cho lịch sử phát triển của văn học cổ điển Trung Hoa và Việt Nam. Cho đến nay, việc tìm hiểu về văn tế tuy đã có những thành tựu khả quan nhưng vẫn chưa thật sự khai thác hết những giá trị văn hoá, văn học mà thể loại này đã dung chứa. Đặc biệt là giá trị sử liệu, nhân học văn hoá. Trong di sản Hán Nôm Việt Nam, bộ phận văn bản văn tế chiếm một tỷ lệ không lớn nhưng lại là di văn quan trọng, giúp cho các thế hệ hậu học có thể tìm hiểu về bức tranh xã hội, văn hoá của các vùng miền cụ thể, trong đó có Bình Định.

Văn tế Hán Nôm Bình Định mặc dù đã

được quan tâm khảo sát, đánh giá về trữ lượng, biên phiên dịch nội dung và bước đầu nghiên cứu về một số tác gia tiêu biểu nhưng vẫn chưa nêu bật được một bức tranh toàn vẹn về bức tranh đa dạng, phức tạp và lý thú của thể loại này. Đề tài nghiên cứu của chúng tôi là bước tiếp nối và đi sâu nghiên cứu một số phương diện cụ thể của bộ phận văn tế Hán Nôm trong bối cảnh bảo tồn và phát huy vốn cổ văn hoá của địa phương.

Từ một thể loại gắn liền với chức năng nghi lễ mang âm điệu xót xa, nội dung trào tiếu, châm biếm trong văn tế đã tạo nên những nét đặc sắc và phức điệu, đa dạng. Giọng điệu đa dạng trong văn tế Hán Nôm Bình Định không chỉ mang lại cho văn tế những giá trị văn hoá mới mà còn giúp cho những người sáng tác có thể mở rộng chức năng phản ánh của thể loại. Đây cũng là một trong những yếu tố dân tộc hoá các thể loại văn học ngoại lai trong văn học trung đại Việt Nam □

-----  
**Ghi chú:** Tất cả các dẫn liệu tác phẩm được trích dẫn từ quyển *Văn tế ở Bình Định* của Lộc Xuyên Đặng Quý Dịch và tư liệu cá nhân.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Đặng Quý Dịch. (sưu tầm, chú giải). (2008). *Văn tế ở Bình Định*. Nxb Văn hoá dân tộc. Hà Nội.  
Bùi Văn Lăng (1943), *Danh nhân Bình Định*, Tác giả tự xuất bản, Quy Nhơn.  
Quốc Sử Quán Triều Nguyễn. (1999). *Đại Nam chính biên liệt truyện* 大南正編列傳. Nxb Thuận Hoá. Huế.

## **The characteristics of Sino-Nom funeral oration in Binh Dinh province**

**Vo Minh Hai<sup>1,\*</sup>, Nguyen Thi Be<sup>2</sup>**

<sup>1</sup>*Quy Nhon University*

<sup>2</sup>*Khanh Hoa University*

*\*Email: minhhaiquynhon@gmail.com*

*Received: June 22, 2020; Accepted: September 10, 2020*

### **Abstract**

*From the results of our fieldwork on Sino-Nom funeral oration in Binh Dinh province, we outlined the appearance of a special literary genre in Binh Dinh literature. The article continues to clarify the characteristics of the contents and artistic aspects of Sino-Nom funeral oration in Binh Dinh literature. As a genre that is concerned with the functions of sorrowful rituals, Sino – Nom funeral oration in Binh Dinh has provided new cultural values, contributing define the characteristics of Sino – Nom literature in Binh Dinh province.*

**Keywords:** *Sino – Nom literature, Sino – Nom funeral oration, Binh Dinh literature*